ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60 /2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 20945/TTr-SNNMT-KHCN ngày 07 tháng 7 năm 2026, Công văn số 23176/SNNMT-KHCN ngày 24 tháng 7 năm 2026 về tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Quyết định, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp và Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và điểm c khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với vườn chuyên canh, vườn tạp, vườn cây phục vụ du lịch sinh thái:

a) Vườn chuyên canh: 100% đơn giá;

b) Vườn tạp: 75% đơn giá;

c) Vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: 100% đơn giá.

2. Đối với cây trồng, vật nuôi phát sinh chưa có trong đơn giá bồi thường:

Trên cơ sở đơn giá bồi thường của cây trồng, vật nuôi có đặc điểm sinh học, hình thái, quy cách, giá trị tương đồng tại Phụ lục hoặc căn cứ giá thực tế thị trường trên cơ sở khảo sát giá thị trường thông qua tối thiểu 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh cây trồng, vật nuôi trên địa bàn hoặc khu vực lân cận nơi có đất thu hồi tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổng hợp, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Nếu giá thực tế có biến động so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục thì căn cứ tình hình thực tế thị trường trên cơ sở khảo sát giá thị trường thông qua tối thiểu 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh cây trồng, vật nuôi trên địa bàn hoặc khu vực lân cận nơi có đất thu hồi tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổng hợp, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định; trường hợp biến động lớn hoặc phát sinh nhiều loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Phụ lục.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đặc khu Côn Đảo

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đặc khu Côn Đảo được áp dụng bằng 1,8 (một phẩy tám) lần so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

3. Đối với phương án bồi thường đang lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Quyết định này; chủ trì rà soát, tổng hợp các trường hợp phát sinh về cây trồng, vật nuôi chưa được quy định hoặc trường hợp đơn giá có biến động lớn, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường cho phù hợp.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp cần xác định giá, rà soát, đề xuất điều chỉnh đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có trách nhiệm tổ chức khảo sát giá thị trường, lập hồ sơ đề xuất đối với các trường hợp phát sinh hoặc có biến động giá; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, khách quan của hồ sơ, tài liệu khảo sát và nội dung đề xuất.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND/TP;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- VPUB: các PCVP;
- Trung tâm Công báo Thành phố;
- Các Phòng NCTH;
- Lưu: VT, (ĐT/NĐD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
A	**NHÓM CÂY HẰNG NĂM**				
I	**CÂY LƯƠNG THỰC**				
1	Bắp (Ngô)		14.400	đồng/m^2	
2	Khoai lang, Khoai mì		18.000	đồng/m^2	
3	Khoai môn		33.000	đồng/m^2	
4	Khoai mỡ, Khoai từ		10.000	đồng/m^2	
5	Khoai mài		175.000	đồng/m^2	
6	Lúa				
			46.000.000	đồng/ha	Vụ Đông xuân
			42.000.000	đồng/ha	Vụ Hè thu
			42.000.000	đồng/ha	Vụ Mùa
II	**CÂY RAU, ĐẬU, THỰC PHẨM**				
1	Bạc hà		80.000	đồng/m^2	
2	Bầu		36.000	đồng/m^2	
3	Bí		42.000	đồng/m^2	
4	Bồ ngót		25.000	đồng/m^2	
5	Bồn bồn		13.200	đồng/m^2	
6	Cà chua		60.000	đồng/m^2	
7	Cà tím, Cà pháo		50.000	đồng/m^2	
8	Cải ngọt, Cải xanh		30.000	đồng/m^2	
9	Xà lách		25.000	đồng/m^2	
10	Dền		30.000	đồng/m^2	
11	Dưa leo		40.000	đồng/m^2	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Dưa lưới		75.000	đồng/m^2	
13	Đậu bắp		20.000	đồng/m^2	
14	Đậu rồng, Dưa gang, Dưa hấu		24.000	đồng/m^2	
15	Đậu côve, Đậu đũa		12.000	đồng/m^2	
16	Điên điển		20.000	đồng/bụi	
17	Gừng, nghệ		100.000	đồng/m^2	
18	Hành lá		30.000	đồng/m^2	
19	Hẹ		33.000	đồng/m^2	
20	Khổ qua		30.000	đồng/m^2	
21	Lá lốp		23.000	đồng/m^2	
22	Môn nước		30.000	đồng/m^2	
23	Mồng tơi		30.000	đồng/m^2	
24	Mướp hương		35.000	đồng/m^2	
25	Mướp khía		35.000	đồng/m^2	
26	Ngò gai		50.600	đồng/m^2	
27	Nha đam		15.000	đồng/bụi	
28	Ớt		90.000	đồng/m^2	
29	Rau đắng		25.000	đồng/m^2	
30	Rau đay		18.000	đồng/m^2	
31	Rau má		24.000	đồng/m^2	
32	Rau muống		25.000	đồng/m^2	
33	Rau nhút		22.000	đồng/m^2	
34	Rau om		19.400	đồng/m^2	
35	Rau quế		27.000	đồng/m^2	
36	Riềng		50.000	đồng/m^2	
37	Sả		20.000	đồng/m^2	
38	Sen		16.000	đồng/m^2	
39	Súng		11.000	đồng/m^2	
40	Sương sâm		16.000	đồng/m^2	
41	Tai tượng (kèo nèo)		15.000	đồng/m^2	
42	Thiên lý		42.000	đồng/m^2	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
43	Tía tô, Húng, Kinh giới, Ngò rí, Rau gia vị hàng năm khác		36.000	đồng/m^2	
44	Lá giang		48.000	đồng/m^2	
III	**CÂY HOA KIỂNG**				
1	Ắc ó				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	H: chiều cao
		H ≥ 30cm	12.000	đồng/cây	
2	Bảy màu				
		H < 30cm	3.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	16.500	đồng/cây	
3	Bình bông				
		H < 30cm	2.500	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	15.400	đồng/cây	
4	Dâm bụt (hay Bông bụp) màu đỏ, vàng…				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	2.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	22.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	90.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	150.000	đồng/cây	
5	Bông giấy				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	3.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	70.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	180.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	220.000	đồng/cây	
6	Bông nâu hoa vàng				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	11.000	đồng/cây	
7	Bông trang				
		Tán rộng < 25cm, H < 40cm	5.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Tán rộng < 40cm, 40cm ≤ H < 60cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng ≥ 40cm, H ≥ 60cm	110.000	đồng/cây	
8	Bùm sụm				
		H < 40cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 10cm	100.000	đồng/cây	Ø: đường kính lớn nhất trên thân cây
		H ≥ 40cm, Ø ≥ 20cm	500.000	đồng/cây	
		H ≥ 60cm, Ø ≥ 20cm	700.000	đồng/cây	
		H ≥ 80cm, Ø ≥ 20cm	900.000	đồng/cây	
9	Búp kéo				
		H < 50cm	8.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	11.000	đồng/cây	
10	Bướm bạc				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 30cm	18.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	33.000	đồng/cây	
11	Bướm hồng				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 30cm	22.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	33.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Cát đằng (Bông dây xanh, Hoa beo)				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Tán rộng < 40cm, 40cm ≤ H < 60cm	35.000	đồng/cây	
		Tán rộng ≥ 40cm, H ≥ 60cm	50.000	đồng/cây	
13	Cây xanh				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 200cm, Ø < 5cm	45.000	đồng/cây	
		H ≥200cm, 5cm ≤ Ø < 10cm	85.000	đồng/cây	
		H ≥200cm, 10cm ≤ Ø < 20cm	150.000	đồng/cây	
		H ≥200cm, 20cm ≤ Ø < 40cm	250.000	đồng/cây	
		H ≥200cm, 40cm ≤ Ø < 60cm	350.000	đồng/cây	
		H ≥200cm, 60cm ≤ Ø < 80cm	550.000	đồng/cây	
		H ≥200cm, Ø ≥ 80cm	850.000	đồng/cây	
14	Cẩm tú				
		H < 30cm	5.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	16.500	đồng/cây	
15	Cẩm tú mai				
		H < 25cm	8.000	đồng/cây	
		H ≥ 25cm	20.000	đồng/cây	
16	Cẩm tú cầu				
		H < 25cm	8.000	đồng/cây	
		25cm ≤ H ≤ 50cm	20.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	50.000	đồng/cây	
17	Chiều tím				
		H < 30cm	5.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		H ≥ 30cm	13.000	đồng/cây	
18	Chuỗi ngọc tháp				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		H < 100cm, Ø ≥ 2cm	60.000	đồng/cây	
		H ≥ 100cm, Ø ≥ 4cm	150.000	đồng/cây	
19	Chuối rẻ quạt				
		H < 30cm	8.000	đồng/cây	
		30cm ≤ H < 50cm	60.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	80.000	đồng/cây	
20	Chuối huệ, Thủy trúc, Thiên điểu				
		H < 50cm	5.000	đồng/bụi	
		H ≥ 50cm	15.000	đồng/bụi	
21	Cúc				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	9.000	đồng/cây	
22	Dạ yến thảo				
		H < 30cm	8.000	đồng/bụi	
		H ≥ 30cm	55.000	đồng/bụi	
23	Dạ liên hương				
		H < 30cm	8.000	đồng/cây	
		30cm ≤ H < 50cm	35.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	50.000	đồng/cây	
24	Diễm châu				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 35cm	25.000	đồng/cây	
		H ≥ 35cm	40.000	đồng/cây	
25	Dừa cạn, Hoa đông hầu, Thạch thảo, Hoàng anh				
		H < 20cm	5.000	đồng/bụi	
		20cm ≤ H < 40cm	25.000	đồng/bụi	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		H ≥ 40cm	50.000	đồng/bụi	
26	Đại phú gia, Phất dụ				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 50cm	50.000	đồng/cây	
		50cm ≤ H < 100cm	80.000	đồng/cây	
		H ≥ 100cm	120.000	đồng/cây	
27	Địa lan				
		Số thân < 5 thân, H < 30cm	45.000	đồng/bụi	
		Số thân = 5 - 10 thân, H > 30cm	80.000	đồng/bụi	
		Số thân > 10 thân, H > 30cm	110.000	đồng/bụi	
28	Đinh lăng				
		Ø < 3cm	15.000	đồng/cây	
		3cm ≤ Ø < 5cm	30.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	45.000	đồng/cây	
		10 cm ≤ Ø < 12cm	60.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 12cm	80.000	đồng/cây	
29	Hàng rào cây xanh như: Bùm sụm (Chùm nụm, Chum rụm), Kim quýt, Duối, Dâm bụt, Bông giấy, và cây tương đồng				
		H < 30cm	5.000	đồng/mét dài	
		30cm ≤ H < 60cm	25.000	đồng/mét dài	
		H ≥ 60cm	50.000	đồng/mét dài	
30	Hoa lan				
	Hoa lan đơn thân (mokara, bò cạp, phượng vỹ..)				
		H < 50cm	50.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		H ≥ 50cm	120.000	đồng/cây	
	Hoa lan đa thân (dendrobium, cattleya, vũ nữ…)				
		Số thân < 5, H < 30cm	45.000	đồng/bụi	
		5 < Số thân < 10, H > 30cm	100.000	đồng/bụi	
		Số thân ≥ 10, H > 30cm	150.000	đồng/bụi	
31	Hoa tỏi				
		H < 50cm	8.000	đồng/cây	
		50cm < H < 200cm, chưa có hoa	60.000	đồng/cây	
		H > 200cm, có hoa	180.000	đồng/cây	
32	Hoàng đế				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 100cm	29.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H < 150cm	68.000	đồng/cây	
		150cm ≤ H < 200cm	87.000	đồng/cây	
		200cm ≤ H < 250cm	139.000	đồng/cây	
		250cm ≤ H < 300cm	187.000	đồng/cây	
		300cm ≤ H < 350cm	227.000	đồng/cây	
		H ≥ 350cm	291.000	đồng/cây	
33	Hoa hồng (loại thường), Cẩm chướng, Đồng tiền, Lily				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm, Ø > 3cm	30.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm, Ø > 4cm	60.000	đồng/cây	
34	Hồng môn				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 50cm	35.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
35	Hồng mai (Nhất chi mai)				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 50cm	20.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	25.000	đồng/cây	
36	Hỏa hoàng				
		H < 20cm	6.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	25.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	40.000	đồng/cây	
37	Hướng dương				
		H < 20cm	6.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	20.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	39.000	đồng/cây	
38	Huệ				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	15.000	đồng/cây	
39	Huyết dụ				
		H < 20cm	6.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 100cm	25.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H < 200cm	70.000	đồng/cây	
		H ≥ 200cm	150.000	đồng/cây	
40	Huỳnh hoa đăng (Mai hoa đăng), Linh sam, Trà mi, Mai vạn phúc				
		H < 20cm	10.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 50cm	50.000	đồng/cây	
		50cm ≤ H < 100cm	100.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H < 200cm	200.000	đồng/cây	
		H ≥ 200cm	300.000	đồng/cây	
41	Kè Nhật, Kè bạc				
		H < 20cm	10.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		20cm ≤ H < 50cm	80.000	đồng/cây	
		50cm ≤ H < 100cm	250.000	đồng/cây	
		H ≥ 100cm	500.000	đồng/cây	
42	Kim tiền				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	40.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	60.000	đồng/cây	
43	Kim đồng				
		H < 20cm	4.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	25.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	30.000	đồng/cây	
44	Lan ý				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		5 cây ≤ Bụi < 8 cây	80.000	đồng/bụi	
		Bụi ≥ 8 cây	103.000	đồng/bụi	
45	Lá màu				
		H < 20cm	4.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	14.000	đồng/cây	
46	Lá vàng bạc				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	16.500	đồng/cây	
47	Loa kèn, Lay ơn, Lan huệ				
		H < 20cm	4.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	6.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	9.000	đồng/cây	
48	Lưỡi trâu, Lưỡi cọp, Ngà voi, Cát tường, Kim phát tài				
		H < 20cm	4.000	đồng/bụi	
		20cm ≤ H < 40cm	25.000	đồng/bụi	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		H ≥ 40cm	50.000	đồng/bụi	
49	Mười giờ, Hoa Sam, Sao nhái, Bách Nhật, Lạc dại, Cúc lá nhám, Hoàn ngọc, Sài đất, Huệ mưa				
		H < 20cm	10.000	đồng/m^2	
		20cm ≤ H < 30cm	25.000	đồng/m^2	
		H ≥ 30cm	50.000	đồng/m^2	
50	Móng tay				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	17.000	đồng/cây	
51	Ngâu				
		H < 20cm	6.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 70cm	25.000	đồng/cây	
		H ≥ 70cm	50.000	đồng/cây	
52	Nữ hoàng				
		H < 20cm	7.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	40.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	70.000	đồng/cây	
53	Phát tài (thiết mộc lan)				
		Ø < 5cm	8.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	45.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 30cm	60.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30cm	150.000	đồng/cây	
54	Phát tài tím				
		Ø < 5cm	5.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	33.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 30cm	49.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30cm	91.000	đồng/cây	
55	Phát tài nhỏ (trúc phát tài)				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 50cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	35.000	đồng/cây	
56	Phấn dũ				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 50cm	11.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	18.000	đồng/cây	
57	Phúc lộc thọ				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		5 cây ≤ Bụi < 8 cây	72.000	đồng/bụi	
		Bụi ≥ 8 cây	93.000	đồng/bụi	
58	Quỳnh				
		Ø < 2cm	9.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 3cm	73.000	đồng/cây	
		3cm ≤ Ø ≤ 6cm	96.000	đồng/cây	
		7cm ≤ Ø ≤ 11cm	135000	đồng/cây	
		12cm ≤ Ø ≤ 16cm	204.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 17cm	314.000	đồng/cây	
59	Sứ các loại				
		$D_{0.1}$ < 3cm	8.000	đồng/cây	$D_{0.1}$: đường kính gốc cách đất 10cm
		3cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm	55.000	đồng/cây	
		10cm ≤ $D_{0.1}$ < 15cm	110.000	đồng/cây	
		15cm ≤ $D_{0.1}$ < 25cm	220.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 25cm	385.000	đồng/cây	
60	Sống đời, Sen đá				
		H < 20cm	6.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	25.000	đồng/cây	
61	Thước vũ				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		H < 30cm	6.000	đồng/cây	
		30cm ≤ H < 100cm	20.000	đồng/cây	
		H ≥ 100cm	25.000	đồng/cây	
62	Trầu bà				
		H < 20cm	6.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	25.000	đồng/cây	
63	Trạng nguyên, Xương cá				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 80cm, Ø < 2cm	25.000	đồng/cây	
		H ≥ 80cm, 2cm ≤ Ø < 3cm	150.000	đồng/cây	
		H ≥ 80cm, Ø ≥ 3cm	300.000	đồng/cây	
64	Thanh tú				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		H ≥ 20cm	15.000	đồng/cây	
65	Thu hải đường				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 25cm	150.000	đồng/cây	
		H ≥ 25cm	160.000	đồng/cây	
66	Thông thiên				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 100cm	33.000	đồng/cây	
		H ≥ 100cm	55.000	đồng/cây	
67	Trâm ổi				
		H < 10cm	8.000	đồng/cây	
		10cm ≤ H < 22cm	20.000	đồng/cây	
		H ≥ 22cm	70.000	đồng/cây	
68	Sơn tùng				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 50cm	40.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	80.000	đồng/cây	
69	Quý màu				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		H < 10cm	2.000	đồng/cây	
		H ≥ 10cm	3.300	đồng/cây	
70	Sen kiểng (ngô đồng)				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		H ≥ 20cm	25.000	đồng/cây	
71	Ti-gôn (Hiếu nữ)				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		H ≥ 20cm	10.000	đồng/cây	
72	Trang lá nhuyễn, Trang tàu				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm < H < 30cm, Ø > 2cm	66.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm, Ø > 3cm	110.000	đồng/cây	
73	Trang dây (Trang leo, Sử quân tử), Mai Thái, Hoa rạng đông, Tràng đỏ, Lan hoàng dương				
		H < 40cm	8.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Tán rộng < 40cm, 40cm ≤ H < 60cm	35.000	đồng/cây	
		Tán rộng ≥ 40cm, H ≥ 60cm	50.000	đồng/cây	
74	Trúc kiểng				
		H < 20 cm	5.000	đồng/cây	
		Bụi < 30cm, Ø > 2cm	100.000	đồng/cây	
		Bụi ≥ 30cm, Ø > 3cm	150.000	đồng/cây	
75	Tỷ phú				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	60.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	80.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
76	Vạn thọ				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	17.000	đồng/cây	
77	Vòng nguyệt				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	17.000	đồng/cây	
78	Xác pháo				
		H < 20cm	7.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 30cm	35.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	70.000	đồng/cây	
79	Xương rồng bát tiên				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	35.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	50.000	đồng/cây	
80	Xương rồng gai trồng hàng rào				
		H < 30cm	72.000	đồng/mét dài	
		30cm ≤ H < 60cm	15.000	đồng/mét dài	
		H ≥ 60cm	22.000	đồng/mét dài	
81	Viền chuỗi ngọc				
		H < 30cm	10.000	đồng/m^2	
		30cm ≤ H < 60cm	250.000	đồng/m^2	
		H ≥ 60cm	500.000	đồng/m^2	
82	Bạch Trinh biển				
		H < 30cm	10.000	đồng/m^2	
		30cm ≤ H < 60cm	200.000	đồng/m^2	
		H ≥ 60cm	350.000	đồng/m^2	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
83	Hồng lộc				
		H < 50cm	50.000	đồng/cây	
		50cm < H, Tán rộng < 100cm	100.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H < 200cm, Tán rộng > 100cm	800.000	đồng/cây	
		H ≥ 200cm, Tán rộng > 100cm	2.000.000	đồng/cây	
84	Chà là trồng làm cảnh (chà là Ấn độ, chà là Trung đông…)				
		$D_{0.1}$ < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm, H < 30cm	100.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 10cm, 30cm ≤ H < 50cm	500.000	đồng/cây	
		10cm ≤ $D_{0.1}$ < 15cm, 50cm ≤ H < 100cm	1.000.000	đồng/cây	
		15cm ≤ $D_{0.1}$ < 30cm, 100cm ≤ H < 200cm	3.000.000	đồng/cây	
		30cm ≤ $D_{0.1}$ < 50cm, 200cm ≤ H < 300cm	7.000.000	đồng/cây	
		50cm ≤ $D_{0.1}$ < 60cm, 300cm ≤ H < 400cm	9.000.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 60cm, H ≥ 400cm	12.000.000	đồng/cây	
IV	**CÂY CÔNG NGHIỆP**				
1	Cói		19.000	đồng/m^2	
2	Đậu phộng		45.000.000	đồng/ha	
3	Đậu xanh, Đậu trắng, Đậu đen, Đậu nành, và các loại tương đồng		8.000	đồng/m^2	
4	Mè		7.000	đồng/m^2	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
5	Thơm				
		T< 5 tháng	3.000	đồng/cây	T: Thời gian trồng
		Chưa có trái, T ≥ 5 tháng	10.000	đồng/bụi	
		Đang có trái	15.000	đồng/bụi	
6	Mía đường				
		T < 3 tháng	2.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	6.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
7	Mía thực phẩm				
		T < 3 tháng	3.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	8.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
V	**CÂY KHÁC**				
1	Bình tinh (dong riềng)				
		T < 3 tháng	5.000	đồng/bụi	
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	10.000	đồng/bụi	
		T ≥ 6 tháng	20.000	đồng/bụi	
2	Bồ công anh				
		T < 6 tháng	20.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	55.000	đồng/cây	
3	Cát lồi				
		H < 20cm	5.000	đồng/m^2	
		20cm ≤ H < 40cm	10.000	đồng/m^2	
		H ≥ 40cm	20.000	đồng/m^2	
4	Cỏ xướt, Mã đề, Thuốc dồi (hay Dồi tía), Lẻ bạn				
		H < 10cm	5.000	đồng/cây	
		10cm ≤ H < 30cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	30.000	đồng/cây	
5	Cỏ mỹ				
		T < 6 tháng	5.000	đồng/m^2	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		T ≥ 6 tháng	50.000	đồng/m^2	
6	Cỏ mía				
		T < 6 tháng	3.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	12.000	đồng/m^2	
7	Cỏ sân banh				
		T < 6 tháng	8.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	80.000	đồng/m^2	
8	Cỏ sữa, Cỏ nhung				
		T < 6 tháng	4.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	50.000	đồng/m^2	
9	Cỏ voi				
		T < 6 tháng	3.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	32.000	đồng/m^2	
10	Cỏ lá gừng				
		T < 6 tháng	3.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	45.000	đồng/m^2	
11	Cỏ lông heo				
		T < 6 tháng	3.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	50.000	đồng/m^2	
12	Cỏ trồng chăn nuôi khác (cỏ liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)				
		T < 6 tháng	3.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	9.000	đồng/m^2	
13	Cơm nguội				
		H < 100cm	8.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H < 200cm	30.000	đồng/cây	
		H ≥ 200cm	40.000	đồng/cây	
14	Đại bi				
		T < 6 tháng	25.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	75.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
15	Dây đau xương				
		T < 6 tháng	25.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	150.000	đồng/m^2	
16	Hoa đậu biếc				
		H < 10cm	5.000	đồng/cây	
		H ≥ 10cm	7.000	đồng/cây	
17	Hương nhu tía				
		T < 6 tháng	15.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	40.000	đồng/cây	
18	Ké đầu ngựa				
		T < 6 tháng	15.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	50.000	đồng/cây	
19	Kim ngân				
		T < 6 tháng	25.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	180.000	đồng/cây	
20	Lá cẩm				
		H < 10cm	20.000	đồng/cây	
		H ≥ 10cm	25.000	đồng/cây	
21	Lá dứa				
		H < 20cm	8.000	đồng/m^2	
		20cm ≤ H < 40cm	30.000	đồng/m^2	
		H ≥ 40cm	72.000	đồng/m^2	
22	Lược vàng				
		H < 10cm	4.000	đồng/m^2	
		10cm ≤ H < 30cm	7.000	đồng/m^2	
		H ≥ 30cm	10.000	đồng/m^2	
23	Mật gấu				
		T < 6 tháng	15.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	65.000	đồng/cây	
24	Ngũ gia bì, Kim ngân lượng, Dạ ngọc minh châu, Trắc bá diệp, Nhài, Tuyết				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
	sơn, Lá vằng, Ngọc anh, Ngọc bút				
		H < 20cm	30.000	đồng/cây	
		H ≥ 20cm	36.000	đồng/cây	
25	Sâm bố chính				
		T < 6 tháng	15.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	50.000	đồng/cây	
26	Sâm đất				
		T < 6 tháng	15.000	đồng/m^2	
		T ≥ 6 tháng	100.000	đồng/m^2	
27	Trinh nữ hoàng cung				
		T < 6 tháng	15.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	40.000	đồng/cây	
28	Trầu, Vạn niên thanh, Bạch mã hoàng tử, Phú quý, Ráy				
		H < 30cm	40.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	50.000	đồng/cây	
29	Xạ đen				
		T < 6 tháng	20.000	đồng/cây	
		T ≥ 6 tháng	60.000	đồng/cây	
30	Chanh dây (chanh leo)				
		T < 5 tháng	8.000	đồng/cây	
		Chưa có trái, T ≥ 5 tháng	80.000	đồng/cây	
		Đang có trái	150.000	đồng/cây	
31	Các loại cây thuốc nam				
		H < 10cm	4.000	đồng/m^2	
		10cm ≤ H < 30cm	7.000	đồng/m^2	
		H ≥ 30cm	10.000	đồng/m^2	
B	**NHÓM CÂY LÂU NĂM**				
I	**CÂY CÔNG NGHIỆP**				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Ca cao				
		Ø < 3cm, H < 100cm	15.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	270.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	3.490.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	3.340.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	3.180.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	3.020.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	2.860.000	đồng/cây	
2	Cao su				
		Ø < 3cm, H < 100cm	13.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	207.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	284.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	361.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	439.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	516.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	593.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	673.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.280.000	đồng/cây	
3	Chè (trà)				
		Ø < 2cm, H < 50cm	5.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	12.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	27.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	35.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	42.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	50.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	64.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	78.000	đồng/cây	
4	Hồ tiêu				
		Ø < 2cm, H < 100cm	30.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	346.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 2	508.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	670.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	831.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	993.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.155.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.479.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.802.000	đồng/cây	
5	Điều, mắc ca				
		Ø < 3cm, H < 100cm	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	269.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	333.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	398.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	462.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	591.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	720.000	đồng/cây	
6	Cà phê				
		Ø < 3cm, H < 100cm	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	101.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	154.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	212.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.763.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.659.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.556.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.452.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.348.000	đồng/cây	
II	**CÂY HOA KIỂNG**				
1	Bò cạp (còn gọi là Osaka, Bò cạp vàng, Muồng hoàng yến)				
		H < 100cm, Ø < 3cm	15.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		3cm < Ø < 10cm	150.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	200.000	đồng/cây	
		20cm ≤ Ø < 30cm	450.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30cm	650.000	đồng/cây	
2	Cau bụi (đa thân)				
		Số thân < 5; H (2-3 thân) < 50cm	30.000	đồng/bụi	
		Số thân < 5; H (2-3 thân) ≥ 50cm	70.000	đồng/bụi	
		5 ≤ Số thân <10; H (2-3 thân) > 50cm	150.000	đồng/bụi	
		50cm ≤ H (>5 thân) < 100cm	220.000	đồng/bụi	
3	Cau đỏ				
		H < 50cm	10.000	đồng/cây	
		50cm ≤ H < 200cm, 1 gốc mẹ	35.000	đồng/cây	
		H ≥ 200cm, từ 2 - 6 gốc mẹ	50.000	đồng/cây	
4	Cau đuôi chồn, Cau bụng				
		H < 50cm	10.000	đồng/cây	
		50cm ≤ H < 100cm	80.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H < 200cm	150.000	đồng/cây	
		200cm ≤ H < 300cm	250.000	đồng/cây	
		H ≥ 300cm	300.000	đồng/cây	
5	Cau Hawail				
		H < 50cm	10.000	đồng/cây	
		50cm < H < 80cm	60.000	đồng/cây	
		H ≥ 80cm	150.000	đồng/cây	
6	Cau sâm banh				
		Ø < 3cm	16.000	đồng/cây	
		3cm < Ø ≤ 15cm	165.000	đồng/cây	
		15cm < Ø ≤ 25cm	330.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		25cm < Ø ≤ 35cm	440.000	đồng/cây	
		Ø > 35cm	550.000	đồng/cây	
7	Cau thường				
		Ø < 3cm	8.000	đồng/cây	
		3cm ≤ Ø < 20cm	18.000	đồng/cây	
		20cm ≤ Ø ≤ 39cm	80.000	đồng/cây	
		40cm ≤ Ø ≤ 69cm	130.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 70cm	180.000	đồng/cây	
8	Cau trắng				
		$D_{0.1}$ < 3cm	8.000	đồng/cây	
		3cm ≤ $D_{0.1}$ < 10 cm	50.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ < 15 cm, đường kính cổ ≥ 4cm; H từ gốc đến cổ < 180cm	200.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 15cm, đường kính cổ ≥ 5cm; H từ gốc đến cổ ≥ 180cm	300.000	đồng/cây	
9	Cau vàng				
		$D_{0.1}$ < 3cm	8.000	đồng/cây	
		H < 150cm, $D_{0.1}$ < 10cm, dưới 3 cây/bụi	40.000	đồng/cây	
		150cm ≤ H < 250cm, 3 - 5 cây/bụi	140.000	đồng/cây	
		H ≥ 250cm, trên 5 cây/bụi	250.000	đồng/cây	
10	Cau vua, cọ				
		$D_{0.1}$ < 1cm	4.000	đồng/cây	
		1cm ≤ $D_{0.1}$ ≤ 4cm	37.000	đồng/cây	
		5cm ≤ $D_{0.1}$ ≤ 9cm	80.000	đồng/cây	
		10cm ≤ $D_{0.1}$ ≤ 14cm	150.000	đồng/cây	
		15cm ≤ $D_{0.1}$ ≤ 24cm	250.000	đồng/cây	
		25cm ≤ $D_{0.1}$ ≤ 30cm	350.000	đồng/cây	
		31cm ≤ $D_{0.1}$ ≤ 50cm	800.000	đồng/cây	
		51cm ≤ $D_{0.1}$ ≤ 89cm	1.300.000	đồng/cây	
		90cm ≤ $D_{0.1}$ < 100cm	1.600.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 100cm	3.400.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
11	Cần thăng				
		$D_{0.1}$ < 2cm	7.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ < 3cm	33.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ < 5cm	55.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ < 10cm	88.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 10cm	110.000	đồng/cây	
12	Chuông vàng, Đỗ quyên, Sim, Mua, Trường sinh, Hoang yến, Quỳnh anh, Trúc đào, Huyền Trân công chúa				
		Ø < 2cm	7.000	đồng/cây	
		Ø < 5cm	50.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	120.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 10cm	180.000	đồng/cây	
13	Dừa kiểng				
		Ø < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm < Ø < 10cm	100.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	550.000	đồng/cây	
		20cm ≤ Ø < 30cm	990.000	đồng/cây	
		30cm ≤ Ø < 40cm	1.200.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 40cm	1.320.000	đồng/cây	
14	Dúi				
		Ø < 2cm	5.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	20.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 5cm	33.000	đồng/cây	
15	Đại tướng quân, Náng				
		Ø < 5cm	9.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 30cm	45.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30cm	150.000	đồng/cây	
16	Hoa anh đào				
		Ø < 2cm	10.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		2cm ≤ Ø < 3cm	25.000	đồng/cây	
		3cm ≤ Ø < 5cm	60.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 7cm	140.000	đồng/cây	
		7cm ≤ Ø 10cm	300.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 10cm	600.000	đồng/cây	
17	Hoa sữa				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	72.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	80.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	120.000	đồng/cây	
		20cm ≤ Ø < 30cm	260.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30cm	350.000	đồng/cây	
18	Hoàng nam				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		H < 100cm	60.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H ≤ 140cm	120.000	đồng/cây	
		150cm ≤ H ≤ 180cm	150.000	đồng/cây	
		190cm ≤ H ≤ 240cm	200.000	đồng/cây	
		250cm ≤ H ≤ 310cm	250.000	đồng/cây	
		320cm ≤ H ≤ 360cm	350.000	đồng/cây	
		H > 360cm	500.000	đồng/cây	
19	Mai chiếu thủy, Mai chỉ thiên				Cây trồng dưới đất, không cắt tỉa thành cây kiểng cổ, cây bonsai. Năng suất tính đơn giá theo đường kính gốc cách đất 10cm ($D_{0.1}$)
		$D_{0.1}$ < 2cm	2.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 3cm	10.000	đồng/cây	
		3cm ≤ $D_{0.1}$ < 5cm	20.000	đồng/cây	
		5cm ≤ $D_{0.1}$ < 7cm	70.000	đồng/cây	
		7cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 10cm	250.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
20	Mai vàng				
		$D_{0.1}$ < 2cm	25.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 3cm	25.000	đồng/cây	
		3cm ≤ $D_{0.1}$ < 5cm	60.000	đồng/cây	
		5cm ≤ $D_{0.1}$ < 7cm	140.000	đồng/cây	
		7cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 10cm	600.000	đồng/cây	
21	Mai tứ quý, Mai trắng, Hoàng mai, Hoa Đào				
		$D_{0.1}$ < 2cm	2.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 3cm	25.000	đồng/cây	
		3cm ≤ $D_{0.1}$ < 5cm	60.000	đồng/cây	
		5cm ≤ $D_{0.1}$ < 7cm	140.000	đồng/cây	
		7cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 10cm	600.000	đồng/cây	
22	Muồng, Đỗ mai (Điệp anh đào), Muồng hoa đào				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	8.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	30.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	150.000	đồng/cây	
23	Nguyệt quế				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 3cm	30.000	đồng/cây	
		3cm ≤ Ø ≤ 6cm	140.000	đồng/cây	
		7cm ≤ Ø ≤ 11cm	200.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		12cm ≤ Ø ≤ 16cm	300.000	đồng/cây	
		17cm ≤ Ø ≤ 24cm	400.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Ø ≤ 31cm	1.050.000	đồng/cây	
		32cm ≤ Ø < 40cm	2.200.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 40cm	3.100.000	đồng/cây	
24	Lài				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø ≤ 3cm	79.000	đồng/cây	
		4cm ≤ Ø ≤ 7cm	98.000	đồng/cây	
		8cm ≤ Ø ≤ 11cm	132.000	đồng/cây	
		12cm ≤ Ø < 16cm	250.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 16cm	314.000	đồng/cây	
25	Si				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	50.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø ≤ 10cm	110.000	đồng/cây	
		10cm < Ø ≤ 20cm	220.000	đồng/cây	
		20cm < Ø ≤ 40cm	450.000	đồng/cây	
		40cm < Ø ≤ 60cm	600.000	đồng/cây	
		60cm < Ø ≤ 80cm	800.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 80cm	900.000	đồng/cây	
26	Sơn liễu				
		H < 20cm	7.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 40cm	35.000	đồng/cây	
		H ≥ 40cm	50.000	đồng/cây	
27	Thiên tuế				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	80.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	260.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	567.000	đồng/cây	
		20cm ≤ Ø < 30cm	900.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30cm	1.925.000	đồng/cây	
28	Sung				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	80.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	260.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	567.000	đồng/cây	
		20cm < Ø ≤ 40cm	800.000	đồng/cây	
		40cm < Ø ≤ 60cm	950.000	đồng/cây	
		60cm < Ø ≤ 80cm	1.200.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 80cm	1.400.000	đồng/cây	
29	Tùng búp vạn niên thanh				
		H < 20cm	8.000	đồng/cây	
		20cm ≤ Ø < 50cm	30.000	đồng/cây	
		50cm ≤ H < 150cm	60.000	đồng/cây	
		H ≥ 150cm	250.000	đồng/cây	
30	Đủng đỉnh				
		$D_{0.1}$ < 2cm	6.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 5cm	45.000	đồng/cây	
		5cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm	80.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 10cm	150.000	đồng/cây	
31	Sộp				
		$D_{0.1}$ < 2cm	6.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 5cm	55.000	đồng/cây	
		5cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm	150.000	đồng/cây	
		10cm ≤ $D_{0.1}$ < 20cm	400.000	đồng/cây	
		20cm ≤ $D_{0.1}$ < 30cm	700.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 30cm	900.000	đồng/cây	
32	Tùy, Tàu ngựa, Da,				
		$D_{0.1}$ < 2cm	6.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 5cm	25.000	đồng/cây	
		5cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm	60.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 10cm	80.000	đồng/cây	
33	Tường vi				
		H < 20cm	7.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		20cm ≤ H < 40cm	30.000	đồng/cây	
		40cm ≤ H < 60cm	60.000	đồng/cây	
		H ≥ 60cm	80.000	đồng/cây	
33	Vạn tuế				
		Ø < 5cm	10.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	200.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	500.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	1.500.000	đồng/cây	
III	**CÂY ĂN QUẢ**				
1	Cam, Quýt, Chanh, Tắc, Mãng cầu, Mận, Na, Sa-bô-chê, Lê-ki-ma, Táo, Thốt nốt				
		Ø < 2cm, H < 100cm	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	209.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	342.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	476.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	609.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	743.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	876.000	đồng/cây	
2	Chuối, Thanh long, Đu đủ				
		H < 100cm	10.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	70.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	90.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	130.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4 trở đi	150.000	đồng/cây	
3	Dừa nước (dừa lá)				
		H trung bình < 100cm	15.000	đồng/m^2	
		100cm ≤ H trung bình < 300cm	25.000	đồng/m^2	
		H trung bình ≥ 300cm	50.000	đồng/m^2	
4	Mít, Xoài, Nhãn, Chôm chôm, Bưởi, Vú sữa, Dâu, Bơ, Me, Khế, Sa-kê, Thị, Chùm ruột, Dừa, Gấc, Vải				
		Ø < 2cm, H < 100cm	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	307.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	517.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 3	727.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	937.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.147.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.357.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	2.500.000	đồng/cây	
5	Ổi, Sơ ri, Cóc, Hồng quân				
		Ø < 2cm, H < 100cm	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	257.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	375.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	493.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	611.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	728.000	đồng/cây	
6	Sầu riêng, Măng cụt				
		Ø < 2cm, H < 100cm	45.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	406.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	669.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	955.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.230.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.457.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.720.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	4.000.000	đồng/cây	
7	Nho				
		Ø < 2cm, H < 100cm	65.000	đồng/cây	
		1 năm ≤ T < 2 năm	200.000	đồng/cây	
		T ≥ 2 năm	370.000	đồng/cây	
8	Lựu				
		Ø < 2cm, H < 100cm	26.000	đồng/cây	
		1 năm ≤ T < 2 năm	104.000	đồng/cây	
		2 năm ≤ T < 3 năm	208.000	đồng/cây	
		T ≥ 3 năm	286.000	đồng/cây	
9	Bòn bon				
		Ø < 2cm, H < 100cm	130.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		1 năm ≤ T < 2 năm	1.430.000	đồng/cây	
		2 năm ≤ T < 3 năm	2.080.000	đồng/cây	
		T ≥ 3 năm	2.600.000	đồng/cây	
10	Lý				
		Ø < 2cm, H < 100cm	26.000	đồng/cây	
		1 năm ≤ T < 2 năm	104.000	đồng/cây	
		2 năm ≤ T < 3 năm	208.000	đồng/cây	
		T ≥ 3 năm	286.000	đồng/cây	
IV	**CÂY KHÁC**				
1	Bần ổi				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	18.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	23.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	30.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	40.000	đồng/cây	
2	Bình vôi				
		H < 20cm	50.000	đồng/cây	
		1 năm < T ≤ 3 năm	250.000	đồng/cây	
		3 năm < T < 5 năm	350.000	đồng/cây	
		T ≥ 5 năm	650.000	đồng/cây	
3	Chùm ngây				
		H < 10cm	8.000	đồng/cây	
		10cm ≤ H < 15cm	25.000	đồng/cây	
		15cm ≤ H < 50cm	35.000	đồng/cây	
		H ≥ 50cm	40.000	đồng/cây	
4	Chùm mòi (hay chòi mòi)				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	25.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	30.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	50.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	60.000	đồng/cây	
5	Cóc rừng				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	18.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	23.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	30.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	40.000	đồng/cây	
6	Cây thần kỳ				
		Ø < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	80.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	150.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 15cm	220.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 15cm	300.000	đồng/cây	
7	Dâu tằm				
		Ø < 2cm	9.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	70.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	130.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 15cm	220.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 15cm	300.000	đồng/cây	
8	Đào tiên				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	15.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	90.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	130.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	150.000	đồng/cây	
9	Kim quít				
		H < 20cm	5.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 60cm	15.000	đồng/cây	
		H ≥ 60cm	25.000	đồng/cây	
10	Khuynh diệp				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	28.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	33.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	55.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	66.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
11	Lá cách				
		Ø < 3cm	10.000	đồng/cây	
		3cm ≤ Ø < 10cm	80.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	200.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	450.000	đồng/cây	
12	Lá vối				
		Tán rộng < 25cm, H < 40cm	15.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Tán rộng < 40cm, 40cm ≤ H < 60cm	35.000	đồng/cây	
		Tán rộng ≥ 40cm, H ≥ 60cm	50.000	đồng/cây	
13	Mũ trôm				
		Ø < 3cm	10.000	đồng/cây	
		3cm ≤ Ø < 10cm	80.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	100.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	165.000	đồng/cây	
14	Nhàu				
		Ø < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	25.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	30.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	50.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	60.000	đồng/cây	
15	Quách				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	15.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	99.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	143.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	165.000	đồng/cây	
16	Sâm cau				
		H < 20cm	20.000	đồng/cây	
		1 năm < T ≤ 2 năm	45.000	đồng/cây	
		2 năm < T < 3 năm	65.000	đồng/cây	
		T ≥ 3 năm	85.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
17	So đũa, Ngành ngạnh, Cò ke, Xoan				
		H < 20cm	10.000	đồng/cây	
		20cm ≤ H < 100cm	50.000	đồng/cây	
		100cm ≤ H < 300cm	100.000	đồng/cây	
		H ≥ 300cm	200.000	đồng/cây	
18	Táo nhơn				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	25.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	30.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	50.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	60.000	đồng/cây	
19	Tầm vông				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		H > 300cm, 2cm ≤ Ø < 3cm	15.000	đồng/cây	
		H > 400cm, 3cm ≤ Ø < 4cm	20.000	đồng/cây	
		H > 500cm, Ø ≥ 4cm	30.000	đồng/cây	
20	Thiên môn				
		H < 20cm	25.000	đồng/cây	
		1 năm < T ≤ 2 năm	70.000	đồng/cây	
		2 năm < T < 3 năm	110.000	đồng/cây	
		T ≥ 3 năm	150.000	đồng/cây	
21	Thiên niên kiện				
		H < 20cm	30.000	đồng/cây	
		1 năm < T ≤ 2 năm	65.000	đồng/cây	
		2 năm < T < 3 năm	120.000	đồng/cây	
		T ≥ 3 năm	160.000	đồng/cây	
22	Tre Điền trúc (Tre tàu), Tre lục trúc				
		Ø < 2cm	10.000	đồng/cây	
		H > 300cm,	20.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		2cm ≤ Ø < 3cm			
		H > 400cm, 3cm ≤ Ø < 4cm	30.000	đồng/cây	
		H > 500cm, Ø ≥ 4cm	44.000	đồng/cây	
23	Lồ ô				
		Ø < 2cm	5.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	10.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	20.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 10cm	30.000	đồng/cây	
24	Trúc				
		Ø < 2cm	5.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 3cm	8.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 3cm	10.000	đồng/cây	
25	Trứng cá				
		Ø < 2cm	8.000	đồng/cây	
		2cm ≤ Ø < 5cm	25.000	đồng/cây	
		5cm ≤ Ø < 10cm	30.000	đồng/cây	
		10cm ≤ Ø < 20cm	50.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20cm	60.000	đồng/cây	
26	Ô môi				
		Dưới 1 năm tuổi	23.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	97.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	182.000	đồng/cây	
		Trên 06 năm tuổi	376.000	đồng/cây	
27	Si-rô				
		Dưới 01 năm tuổi	12.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	63.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	160.000	đồng/cây	
		Trên 05 năm tuổi	285.000	đồng/cây	
28	Nho thân gỗ				
		$D_{0.1}$ < dưới 1cm	150.000	đồng/cây	
		1cm ≤ $D_{0.1}$ < 3cm	400.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		3cm ≤ $D_{0.1}$ < 5cm	800.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 5cm	1.500.000	đồng/cây	

Ghi chú:

1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp

a) Vườn cây chuyên canh: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- Vườn cây chuyên canh 01 loại cây: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá rộng như: xoài, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, bưởi,... trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền, không trồng xen cây ăn quả khác. Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá nhỏ như: cam, quýt, chanh, thanh long, ổi... chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây: là vườn có 01 loại cây dài hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) Vườn tạp: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) Mật độ trồng:

- Loại cây ăn quả có tán lá rộng như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, xoài, nhãn, bưởi, mít, vải, dừa… mật độ trồng tối đa 400 cây/ha.

- Loại cây ăn quả có tán lá nhỏ như: chanh, cam, quýt, ổi, sa-bô-chê, na, táo, mận… mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- Vườn trồng từ 01 - 03 loại cây (vừa có cây có tán lá rộng, vừa có cây có tán lá nhỏ) mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- Vườn thanh long: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 3 - 4 hom/trụ, tương đương 3.300 - 5.200 cây/ha.

- Vườn hồ tiêu: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 2 - 3 hom/ trụ, tương đương 2.200 - 4.000 cây/ha.

- Đối với các loại cây trồng khác: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

- Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: *đạt các tiêu chí sau:*

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).

- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch.

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Đối với cây lấy gỗ

- H: Là chiều cao vút ngọn;

- D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:

+ Cây có chiều cao dưới 02 m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.

+ Cây cao từ 02 m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3 m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3 m);

+ Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.

1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 10 cm)

a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
1	Cây ngập mặn: Mấm (mắm), Bần, Đước	13.259	26.519	29.640	31.777	33.422	35.066
2	Muồng hoàng yến	21.048	42.096	51.888	61.514	68.922	76.329
3	Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng, Tràm bông	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
4	Tràm các loại: Tràm nước- tràm cừ, tràm úc- tràm lai, tràm gió	8.762	17.524	22.432	27.279	29.973	32.666
5	Phi lao	20.581	41.161	47.883	54.506	58.950	63.394
6	Bạch đàn	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
7	Xoan các loại: xoan ta, xoan chịu hạn…	11.078	22.156	27.957	33.679	37.234	40.790
8	Vông nem	9.371	18.743	22.906	27.025	29.001	30.976
9	Trứng cá	13.197	26.394	31.302	36.150	38.843	41.537
10	Bàng các loại: Bàng ta, Bàng đài loan…	19.963	39.927	48.183	56.308	62.234	68.160

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
11	Gáo các loại: Gáo vàng, Gáo tròn…	11.729	23.458	30.179	36.802	41.247	45.691
12	Trám các loại: trám đen (cây bùi), trám trắng, trám hồng (cà na)…	19.108	38.216	44.016	49.738	53.293	56.849
13	Trôm	17.057	34.115	44.141	53.768	61.176	68.583
14	Gạo, Vàng anh, Dâu da, Mã tiền, Chay, Duối	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
15	Đưng	5.000	9.000	22.000	27.500	44.000	55.000
16	Gòn (bông gòn), Còng, Nhạc ngựa	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
17	Mù u, Sầu đâu	5.000	10.000	35.000	45.000	55.000	66.000
18	Bồ đề	5.000	10.000	72.600	99.000	143.000	165.000
19	Vẹt, Sú, Trang	5.000	9.000	19.800	25.300	33.000	44.000

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
1	Muồng đen	31.858	63.716	105.384	125.814	146.244	178.567
2	Xà cừ	27.666	55.331	85.306	100.032	114.758	135.673
3	Bằng lăng	28.118	56.236	87.551	102.930	118.310	140.532
4	Giáng hương (dáng hương)	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
5	Sưa	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
6	Tếch (Giá tỵ)	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
7	Sến cát	29.341	58.681	93.250	110.217	127.183	152.580
8	Lát hoa	31.806	63.612	105.280	125.710	146.140	178.463
9	Sao đen	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
10	Chiêu liêu	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
11	Cẩm lai	33.784	67.569	109.237	129.667	150.097	182.420
12	Dầu rái	27.736	55.472	85.447	100.173	114.898	135.813
13	Phượng vĩ	26.512	53.023	79.783	92.940	106.097	123.875
14	Bời lời	28.118	56.235	86.210	100.936	115.662	136.577
15	Gõ đỏ	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
16	Trầm hương (Dó bầu)	31.754	63.508	105.176	125.606	146.036	178.359
17	Long não	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398

STT	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm=< H< 100cm)	D ≤ 2cm	2cm < D ≤ 4cm	4cm < D ≤ 6cm	6cm < D ≤ 8cm	8cm < D ≤ 10cm
18	Bình linh các loại: Bình linh lông, Bình linh nghệ	28.607	57.213	88.528	103.907	119.287	141.509
19	Căm xe (Cẩm xe), Da đá	29.157	58.313	89.628	105.007	120.387	142.609
20	Sơn huyết	33.954	67.908	109.576	130.006	150.436	182.759
21	Lim xẹt (lim vang)	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398
22	Thành ngạnh	31.380	62.760	89.519	102.676	115.833	133.611
23	Sổ (Sổ bà, Sổ con quay), Quế các loại (Quế lợn, Quế xây lan…), Vừng, Gội các loại (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác…), Trâm	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
24	Anh đào giả, Sấu, Thông, Kim giao, Huỷnh, Lõi Thọ	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
25	Vên vên, Táu các loại (mật, núi, nước, mắt quỷ, muối…), Chò chai, Gõ mật (gụ mật), Trắc	5.000	15.000	138.600	264.000	308.000	330.000
26	Lim (lim xanh)	5.000	10.000	19.800	22.000	33.000	44.000

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính >10cm)

STT	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm< D ≤ 15cm	15cm< D ≤ 20cm	20cm< D ≤ 25cm	25cm< D ≤ 30cm	30cm< D ≤ 35cm	35cm< D ≤ 40cm	D >40cm
1	Nhóm I: Muồng đen, Giáng hương (dáng hương), Sưa, Lát hoa, Cẩm lai, Gõ đỏ, Trầm hương (Dó bầu), Sơn huyết, Gõ mật (gụ mật), Trắc							
		220.374	719.130	1.364.047	3.732.740	5.712.611	11.439.079	18.200.690
2	Nhóm II: Sến cát, Sao đen, Căm xe (Cẩm xe), Da đá, Lim (lim xanh), Táu (mật, núi, nước, mắt quỷ, muối…)							
		189.662	498.123	939.340	2.707.558	4.126.170	8.427.616	13.346.661
3	Nhóm III: Bằng lăng (bàng lang), Tếch (Giá tỵ), Chiêu liêu, Bình linh, Vên vên, Chò chai							
		158.949	277.115	514.632	1.682.375	2.539.728	5.416.152	8.492.632
4	Nhóm IV: Bời lời, Long não, Gội (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác…), Kim giao							
		149.944	222.396	422.896	1.260.491	1.932.273	4.010.641	6.392.908
5	Nhóm V: Phi lao, Xà cừ, Dầu rái, Lim xẹt (lim vang), Thành ngạnh, Vừng, Thông, Lõi Thọ							
		144.234	186.389	349.424	817.269	1.241.048	2.296.520	3.623.053
6	Nhóm VI-VIII: Mấm (mắn), Bần, Đước, Cóc, Tràm các loại (Tràm nước-tràm cừ, tràm úc-tràm lai, tràm gió), Bạch đàn, Xoan, Bàng, Gáo vàng, Gáo tròn, Trám các loại (trám đen hay cây bùi, trám trắng, trám hồng hay cà na), Trôm, Gạo, Vàng anh, Dâu da, Mã tiền, Chay, Duối, Gòn (bông gòn), Mù u, Bồ đề, Phượng vĩ, Sổ (sổ bà, sổ con quay), Quế (Quế lợn (Hậu phát),							

STT	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm< D ≤ 15cm	15cm< D ≤ 20cm	20cm< D ≤ 25cm	25cm< D ≤ 30cm	30cm< D ≤ 35cm	35cm< D ≤ 40cm	D >40cm
	Quế xây lan…), Sấu							
		70.463	145.447	238.779	456.358	684.312	1.153.307	2.137.085

Ghi chú:

- Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.

- Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp về ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.

- Đối với cây trầm hương trồng với mục đích tạo trầm thì tính thêm chi phí tác động cấy tạo trầm (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cấy tạo trầm).

- Đối với những cây có đặc điểm như sau: Là những cây đã trưởng thành, bị khuyết tật nặng (sâu bệnh, cong queo, rỗng ruột, cụt ngọn...); hoặc những cây chưa trưởng thành nhưng có nhiều khiếm khuyết (cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột, cụt ngọn hoặc sinh trưởng không bình thường), khó có khả năng tiếp tục sinh trưởng và phát triển đạt đến độ trưởng thành. Thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thực tế xác định mức bồi thường theo tỷ lệ % tương ứng với tỷ lệ % lợi dụng gỗ so với cây có đặc điểm phát triển bình thường có đường kính tương ứng với cây trồng đó.

- Đối với cây mới trồng gieo hạt (chiều cao nhỏ hơn 40cm) mức bồi thường 500 đồng/cây; cây mới trồng bằng cây giống trong bầu (có chiều cao dưới 40 cm), mức bồi thường 3.764 đồng/cây.

II. Nhóm cây khác

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Bình bát				
		D < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	19.800	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	22.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	33.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	44.000	đồng/cây	
2	Mướp xác, Quao nước, Pơ lăng, Ô môi, Trau tráu, Bạch mai, Thồi lồi, Da nâu, Sòi, Cát anh, Mừng quân, Cụm rìa, Đầu lân (còn gọi là Hàm lân, Ngọc kỳ lân, Hàm rồng), Bàng vuông, Tra, Sóng rắn, Điệp phèo heo, Keo thúi, Me gai, Gừa, Xăng máu, Trứng gà, Vông đồng, Cánh phượng, Cám, Tai nghé, Gạo trắng, Liễu rũ, Viết, Trường, Cầy, Săng nước, Dung sạn, Kèn hồng, Ti liễu, Ngũ trảo, Nàng, Đen ba lá				
		D < 2cm	8.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		2cm ≤ D < 5 cm	27.500	đồng/cây	
		5cm ≤ D< 10cm	33.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	55.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	66.000	đồng/cây	
3	Điệp, Trâm bầu, Lồng mứt, Ngọc Lan, Hoàng lan, Sò đo, Huỳnh liên, Vấp, Bách xanh, Tha la, Vảy ốc, Mặc nưa, Côm xa, Vông nem, Vông gai, Hoàng linh, Chiếc, Lộc vừng, Hoàng đàn nam, Me tây, Xa kê, Đa, Ngân hoa, Sáng mã, Tách				
		D < 2cm	9.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	72.600	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	88.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	137.500	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	165.000	đồng/cây	
4	Săng đào, Cẩm thị, Trai Nam bộ, Huỳnh đường				
		D < 2cm	15.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	138.600	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	264.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	308.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	330.000	đồng/cây	
5	Chà là (Chà là nước mặn)				
		$D_{0.1}$ < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ $D_{0.1}$ < 10cm, 50cm ≤ H < 100cm	50.000	đồng/cây	
		10cm ≤ $D_{0.1}$ < 30cm, 100cm ≤ H < 300cm	100.000	đồng/cây	
		30cm ≤ $D_{0.1}$ < 60cm, 300cm ≤ H < 400cm	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1}$ ≥ 60cm, H ≥ 400cm	165.000	đồng/cây	
6	Trâm mốc				
		D < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	35.000	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	45.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	55.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	66.000	đồng/cây	
7	Sanh				
		D < 2cm	10.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	72.600	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	99.000	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	143.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	165.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ…)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
8	Tre Mạnh Tông				
		D < 2cm	10.000	đồng/cây	
		H > 300cm, 2cm ≤ D < 3cm	20.000	đồng/cây	
		H > 400cm, 3cm ≤ D < 4cm	25.000	đồng/cây	
		H > 500cm, D ≥ 4cm	45.000	đồng/cây	
9	Vạn niên tùng				
		D < 2cm	6.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 3cm	11.000	đồng/cây	
		3cm ≤ D < 5cm	22.000	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 7cm	110.000	đồng/cây	
		7cm ≤ D < 10cm	220.000	đồng/cây	
		D ≥ 10cm	440.000	đồng/cây	
10	Cui, Mét, Dà, Su, Giá, Tâm mộc nam				
		D < 2cm	9.000	đồng/cây	
		2cm ≤ D < 5 cm	19.800	đồng/cây	
		5cm ≤ D < 10cm	25.300	đồng/cây	
		10cm ≤ D < 20cm	33.000	đồng/cây	
		D ≥ 20cm	44.000	đồng/cây	

Ghi chú:

1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp

a) Vườn cây chuyên canh: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- Vườn cây chuyên canh 01 loại cây: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây có tán lá rộng, trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền phía dưới, không trồng xen cây khác cùng nhóm cây. Đối với vườn trồng loại cây có tán lá nhỏ, chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây: là vườn có 01 loại cây dài hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) Vườn tạp: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) Mật độ trồng: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: *đạt các tiêu chí sau:*

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).

- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch./.

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
A	**Thủy sản nuôi**				
I	**Cá các loại**				
1	Cá tra, vồ đém				
		T < 2 tháng	S > 10 con	65.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	55.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 4 con	45.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	38.000	đồng/kg
2	Cá chim trắng				
		T < 2 tháng	S > 50 con	70.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 50 con	62.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 10 con	54.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	48.000	đồng/kg
3	Cá lăng, ba sa				
		T < 2 tháng	S > 20 con	250.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	200.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	4 con < S ≤ 10 con	150.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 4 con	140.000	đồng/kg
4	Cá lóc				
		T < 2 tháng	S > 20 con	90.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	85.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	3 con < S ≤ 10 con	78.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	70.000	đồng/kg
5	Cá trê vàng				
		T < 2 tháng	S > 20 con	105.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	90.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	3 con < S ≤ 10 con	82.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	75.000	đồng/kg
6	Cá trê phi, trê lai				
		T < 2 tháng	S > 20 con	80.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	70.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	3 con < S ≤ 10 con	65.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	60.000	đồng/kg
7	Cá rô phi				
		T < 2 tháng	S > 25 con	57.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	15 con < S ≤ 25 con	52.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 15 con	48.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 4 con	45.000	đồng/kg
8	Cá diêu hồng				
		T < 2 tháng	S > 25 con	60.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	15 con < S ≤ 25 con	56.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 15 con	52.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 4 con	50.000	đồng/kg
9	Cá rô				
		T < 2 tháng	S > 60 con	82.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	30 con < S ≤ 60 con	73.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	10 con < S ≤ 30 con	68.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 10 con	63.000	đồng/kg
10	Cá sặc rằn				
		T < 2 tháng	S > 40 con	85.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	25 con < S ≤ 40 con	76.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	10 con < S ≤ 25 con	70.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 10 con	65.000	đồng/kg
11	Các loài cá sặc khác				
		T < 3 tháng	S > 150	250.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	80 con < S ≤ 150 con	200.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 80 con	170.000	đồng/kg
12	Cá tai tượng				
		T < 2 tháng	S > 20 con	165.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	10 con < S ≤ 20 con	130.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 10 con	100.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	85.000	đồng/kg
13	Cá thát lát				
		T < 2 tháng	S > 30 con	165.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 30 con	150.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	3 con < S ≤ 10 con	135.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 3 con	120.000	đồng/kg
14	Các loại cá chép, trắm, mè, trôi				
		T < 2 tháng	S > 20 con	90.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 20 con	80.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 10 con	75.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	65.000	đồng/kg
15	Lươn				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 30 con	130.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	6 con < S ≤ 10 con	110.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 6 con	90.000	đồng/kg
16	Cá hường (mùi)				
		T < 2 tháng	S > 10 con	110.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	5 con < S ≤ 10 con	100.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	3 con < S ≤ 5 con	90.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 3 con	80.000	đồng/kg
17	Cá chạch lấu				
		T < 2 tháng	S > 10 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	5 con < S ≤ 10 con	400.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 5 con	350.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	300.000	đồng/kg
18	Cá chim vây vàng				
		T < 2 tháng	S > 20 con	200.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	5 con < S ≤ 20 con	180.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 8 tháng	2 con < S ≤ 5 con	160.000	đồng/kg
		T ≥ 8 tháng	S ≤ 2 con	150.000	đồng/kg
19	Cá chẽm (cá vược)				
		T < 2 tháng	S > 7 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 7 con	130.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 8 tháng	2 con < S ≤ 4 con	120.000	đồng/kg
		T ≥ 8 tháng	S ≤ 2 con	110.000	đồng/kg
20	Cá dứa, tra bần, bông lau				
		T < 2 tháng	S > 10 con	240.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	5 con < S ≤ 10 con	220.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 5 con	180.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	140.000	đồng/kg
21	Cá chốt				
		T < 2 tháng	S > 40 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	20 con < S ≤ 40 con	110.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 20 con	75.000	đồng/kg
22	Cá nâu				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 30 con	120.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	5 con < S ≤ 10 con	100.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 5 con	80.000	đồng/kg
23	Các loại cá bống mú				
		T < 2 tháng	S > 50 con	250.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 50 con	220.000	đồng/kg
		6 tháng ≤ T < 12 tháng	2 con < S ≤ 4 con	180.000	đồng/kg
		T ≥ 12 tháng	S ≤ 2 con	130.000	đồng/kg
24	Cá thòi lòi				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 30 con	110.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 10 con	75.000	đồng/kg
25	Cá bống kèo (Cá kèo)				
		T < 2 tháng	S > 100 con	180.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	80 con < S ≤ 100 con	150.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	40 con < S ≤ 80 con	120.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 40 con	100.000	đồng/kg
26	Cá bớp				
		T < 2 tháng	S > 10 con	220.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	2 con < S ≤ 10 con	210.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	1 con < S ≤ 2 con	200.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 1 con	180.000	đồng/kg
27	Cá mao ếch				
		T < 2 tháng	S > 40 con	300.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	20 con < S ≤ 40 con	200.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	10 con < S ≤ 20 con	150.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 10 con	100.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
II	**Giáp xác**				
1	Tôm sú				
		T < 2 tháng	S > 400 con	300.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	200 con < S ≤ 400 con	250.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	40 con < S ≤ 200 con	220.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 40 con	180.000	đồng/kg
2	Tôm thẻ chân trắng				
		T < 1 tháng	S > 300 con	280.000	đồng/kg
		1 tháng ≤ T < 2 tháng	150 con < S ≤ 300 con	240.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	80 con < S ≤ 150 con	200.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 80 con	160.000	đồng/kg
3	Tôm càng xanh				
		T < 2 tháng	S > 100 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	50 con < S ≤ 100 con	380.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 5 tháng	30 con < S ≤ 50 con	350.000	đồng/kg
		T ≥ 5 tháng	S ≤ 30 con	300.000	đồng/kg
4	Tôm tích				
		T < 2 tháng	S > 10 con	600.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	5 con < S ≤ 10 con	900.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 5 con	1.500.000	đồng/kg
5	Cua biển				
5.1	Cua gạch				
		T < 2 tháng	S > 15 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 15 con	400.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	350.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	420.000	đồng/kg
5.2	Cua thịt				
		T < 2 tháng	S > 15 con	400.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 15 con	350.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	250.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	380.000	đồng/kg
6	Cua đồng				
		T < 2 tháng	S > 150 con	145.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	50 con < S ≤ 150 con	130.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 50 con	115.000	đồng/kg
III	**Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ, thân mềm**				
1	Nghêu				
		T < 2 tháng	S > 300 con	50.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	150 con < S ≤ 300 con	45.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	50 con < S ≤ 150 con	40.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 50 con	35.000	đồng/kg
2	Sò huyết				
		T < 2 tháng	S > 300 con	175.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	150 con < S ≤ 300 con	145.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	50 con < S ≤ 150 con	120.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 50 con	85.000	đồng/kg
3	Ốc hương				
		T < 2 tháng	S > 500 con	250.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	300 con < S ≤ 500 con	210.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	150 con < S ≤ 300 con	175.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 150 con	150.000	đồng/kg
4	Ốc lác, bươu				
		T < 2 tháng	S > 100 con	60.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	40 con < S ≤ 100 con	50.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	20 con < S ≤ 40 con	40.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 20 con	30.000	đồng/kg
5	Ốc len				
		T < 2 tháng	S > 100 con	220.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	50 con < S ≤ 100 con	180.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 50 con	160.000	đồng/kg
6	Dộp (vọp)				
		T < 2 tháng	S > 50 con	60.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	40 con < S ≤ 50 con	55.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	30 con < S ≤ 40 con	50.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 30 con	40.000	đồng/kg
7	Chem chép				
		T < 2 tháng	S > 80 con	100.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	60 con < S ≤ 80 con	85.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 60 con	70.000	đồng/kg

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
8	Hàu				
		T < 2 tháng	S > 100 con	50.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	60 con < S ≤ 100 con	40.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	40 con < S ≤ 60 con	30.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 40 con	25.000	đồng/kg
IV	**Cá kiểng (cá cảnh)**				
1	Ba đuôi, Cá Vàng, Diếc				
		D < 2 cm		1.500	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		3.000	đồng/con
		D ≥ 4 cm		8.000	đồng/con
2	Bảy màu, Khổng Tước				
		D < 1 cm		100	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		400	đồng/con
		D ≥ 2 cm		800	đồng/con
3	Bình Tích, Hòa Lan, Trân Châu, Molly, Hắc bố lũy				
		D < 1 cm		100	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		500	đồng/con
		D ≥ 2 cm		1.000	đồng/con
4	Xiêm, lia thia				
		D < 2 cm		500	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		3.000	đồng/con
		D ≥ 4 cm		8.000	đồng/con
5	Các loại cá chép				
		D < 10 cm		10.000	đồng/con
		10 cm ≤ D < 20 cm		40.000	đồng/con
		20 cm ≤ D < 30 cm		100.000	đồng/con
		D ≥ 30 cm		150.000	đồng/con
6	Koi				
		D < 10 cm		100.000	đồng/con
		10 cm ≤ D < 20 cm		300.000	đồng/con
		20 cm ≤ D < 30 cm		500.000	đồng/con
		D ≥ 30 cm		1.200.000	đồng/con
7	Huyết long				
		D < 5 cm		500.000	đồng/con

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		5 cm ≤ D < 10 cm		2.000.000	đồng/con
		20 cm ≤ D < 20 cm		5.000.000	đồng/con
		D ≥ 20 cm		10.000.000	đồng/con
8	Các loại cá rồng cảnh (ngân long, hồng long, kim long, thanh long, hắc long, hải tượng,…)				
		D < 10 cm		200.000	đồng/con
		10 cm ≤ D < 20 cm		500.000	đồng/con
		20 cm ≤ D < 40 cm		1.000.000	đồng/con
		D ≥ 40 cm		2.000.000	đồng/con
9	Các loại cá dĩa				
		D < 2 cm		10.000	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		60.000	đồng/con
		4 cm ≤ D < 6 cm		100.000	đồng/con
		D ≥ 6 cm		150.000	đồng/con
10	Cánh Buồm, Hồng Nhung, Tứ Vân, Ngũ Vân				
		D < 1 cm		200	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		800	đồng/con
		D ≥ 2 cm		1.500	đồng/con
11	La hán, Đầu lân kim tuyến, Hỏa khẩu, Trân châu kỳ lân				
		D < 2 cm		5.000	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		10.000	đồng/con
		D ≥ 4 cm		30.000	đồng/con
		D < 2 cm		5.000	đồng/con
12	Các chi cá heo: chấm, chân, hề, ba sọc, rừng, râu, vạch				
		D < 2 cm		2.000	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		3.000	đồng/con
		D ≥ 4 cm		5.000	đồng/con
13	Cá Ali, Hoàng tử phi châu, Huyết Trung Hồng, Kim Thơm				
		D < 2 cm		2.000	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		4.000	đồng/con
		D ≥ 4 cm		6.000	đồng/con
14	Hồng mi Ấn độ				
		D < 1 cm		2.000	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		5.000	đồng/con
		D ≥ 2 cm		8.000	đồng/con

STT	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)…)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
15	Nhóm cá long tong: dị hình, đá, đuôi đỏ, lưng thấp, mại, mương, sắt, sọc, vạch đỏ, đuôi đỏ				
		D < 1 cm		500	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		1.500	đồng/con
		D ≥ 2 cm		2.500	đồng/con
16	Cá neon, neon Việt Nam				
		D < 1 cm		500	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		1.500	đồng/con
		D ≥ 2 cm		2.500	đồng/con
17	Nhóm cá sặc: gấm, trân châu, bướm, cẩm thạch				
		D < 2 cm		500	đồng/con
		2 cm ≤ D < 4 cm		1.500	đồng/con
		D ≥ 4 cm		3.000	đồng/con
18	Các loài thuộc Chi cá chuột				
		D < 1 cm		500	đồng/con
		1 cm ≤ D < 2 cm		1.500	đồng/con
		D ≥ 2 cm		3.000	đồng/con
B	**Vật nuôi khác**				
1	Ếch				
		T < 2 tháng	S > 15 con	65.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	5 con < S ≤ 15 con	55.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 5 con	50.000	đồng/kg
2	Cá sấu				
		T < 3 tháng	M < 2 kg	360.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 10 tháng	2 kg ≤ M < 10 kg	270.000	đồng/kg
		10 tháng ≤ T < 20 tháng	10 kg ≤ M < 20 kg	210.000	đồng/kg
		T ≥ 20 tháng	M ≥ 20 kg	170.000	đồng/kg
3	Ba ba				
		T < 2 tháng	S > 6 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	5 con < S ≤ 6 con	130.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 4 con	115.000	đồng/kg

Ghi chú:

- Các kí hiệu viết tắt:

+ T: thời gian nuôi;

+ S: số lượng cá thể/kg;

+ D: Chiều dài cá thể tính từ mõm cá đến đầu vây đuôi (đầu vây đuôi là phần tiếp giáp giữa thịt và vây đuôi;

+ M: khối lượng cá thể;

- Đối với mỗi loại vật nuôi, có thể chọn một trong các quy cách (thời gian nuôi, chiều dài cá thể, khối lượng cá thể, số lượng cá thể/kg) để áp dụng phù hợp với thực tế tại địa phương.

- Đối với mỗi loại cá kiểng: số lượng cá thể lớn hơn 100 thì chiều dài cá thể (D) lấy trung bình số đo chiều dài của 30 cá thể.

- Đối với vật nuôi thủy sản, vật nuôi khác tại Phụ lục này mà di chuyển được thì không áp dụng đơn giá bồi thường quy định tại Phụ lục này.

- Mật độ nuôi: mật độ nuôi áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

- Trường hợp trong quá trình kiểm kê ao nuôi thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật nuôi trồng như nuôi xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường vật nuôi cho phù hợp./.